HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 171 /NQ-HĐND	*Tam Đường, ngày 29 tháng 5 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2055;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo kế hoạch tài chính - ngân sách, kế hoạch đầu tư công trung hạn; dự toán, phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp huyện, xã và các biểu mẫu phục vụ công tác lập báo cáo tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND, ngày 10/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Sau khi xem xét Báo cáo số 238a/BC-UBND và Tờ trình số 754b/TTr-UBND ngày 14/5/2025 của UBND huyện Tam Đường; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến của các Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024, với các nội dung sau:

1. Quyết toán tổng thu ngân sách địa phương là: 840.846.912.650 đồng *(Không bao gồm số thu ngân sách trung ương và tỉnh hưởng),* trong đó:

1.1. Thu ngân sách trên địa bàn: 50.062.169.260 đồng.

- Ngân sách Trung ương hưởng:	2.348.442.166 đồng.
- Ngân sách tỉnh hưởng:	673.637.021 đồng.
- Ngân sách địa phương hưởng:	47.040.090.073 đồng.
+ Ngân sách huyện hưởng:	46.136.694.670 đồng.
+ Ngân sách xã hưởng:	903.395.403 đồng.
1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	**729.123.868.138 đồng.**
1.3. Thu kết dư ngân sách:	**127.298.151 đồng.**
- Ngân sách huyện:	126.570.794 đồng.
- Ngân sách xã:	727.357 đồng.
1.4. Thu chuyển nguồn:	**63.453.142.335 đồng.**
- Ngân sách huyện:	53.311.112.113 đồng.
- Ngân sách xã:	10.142.030.222 đồng.
1.5. Thu từ NS cấp dưới nộp lên:	**21.506.419.559 đồng.**
- Ngân sách tỉnh:	20.403.905.606 đồng.
- Ngân sách huyện:	1.102.513.953 đồng.

2. Quyết toán tổng chi ngân sách địa phương là: 840.782.428.512 đồng
(Đã triệt tiêu chi trợ cấp cho ngân sách cấp xã số tiền: 119.860.754.186 đồng), trong đó:

2.1. Chi đầu tư phát triển:	**48.959.042.100 đồng.**
2.2. Chi thường xuyên:	**556.452.397.361 đồng.**
2.3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	**21.506.419.559 đồng.**
2.4. Chi bổ sung có mục tiêu:	**25.823.397.545 đồng.**
2.5. Chi chương trình MTQG:	**131.234.473.197đồng.**
2.6. Chi chuyển nguồn ngân sách:	**56.806.698.750 đồng.**
3. Kết dư ngân sách năm 2024 là:	**64.484.138 đồng.**
Ngân sách huyện:	64.484.138 đồng.
Ngân sách xã:	0 đồng.

(Có biểu chi tiết từ số 01 đến số 09 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Tam Đường khóa XXI, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 29/5/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG T. LAI CHÂU

Tẩn Thị Quế

Nơi nhận:
- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài Chính;
- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT. UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

(Theo mẫu biểu số 48 NĐ 31/2017/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 01

Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 171 /NQ-HĐND ngày 29 /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán 2024	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**661.416.000.000**	**840.846.912.650**	**179.430.912.650**	**127,1%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**43.800.000.000**	**47.040.090.073**	**3.240.090.073**	**107%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	31.800.000.000	45.342.852.800	13.542.852.800	143%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.000.000.000	1.697.237.273	-10.302.762.727	14%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**617.616.000.000**	**729.123.868.138**	**111.507.868.138**	**118%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	488.574.000.000	479.242.491.364	-9.331.508.636	98%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	49.644.000.000	119.133.954.629	69.489.954.629	240%
3	Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG	79.398.000.000	130.747.422.145		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			***0***	
IV	**Thu kết dư**		**127.298.151**	**127.298.151**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**63.453.142.335**	**63.453.142.335**	
VI	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**1.102.513.953**	**1.102.513.953**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**661.416.000.000**	**840.782.428.512**	**179.366.428.512**	**127%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**580.680.000.000**	**605.411.439.461**	**24.731.439.461**	**104%**
1	Chi đầu tư phát triển	57.928.000.000	48.959.042.100	-8.968.957.900	85%
2	Chi thường xuyên	510.998.000.000	556.452.397.361	45.454.397.361	109%
3	Dự phòng ngân sách	10.354.000.000		-10.354.000.000	0%
4	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán tỉnh giao	1.400.000.000		-1.400.000.000	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**80.736.000.000**	**157.057.870.742**	**76.321.870.742**	**195%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	79.398.000.000	131.234.473.197	51.836.473.197	165%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.338.000.000	25.823.397.545	24.485.397.545	1930%
III	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**21.506.419.559**	**21.506.419.559**	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**56.806.698.750**	**56.806.698.750**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**64.484.138**	**64.484.138**	

(Theo mẫu biểu số 50 NĐ 31/2017NĐ-CP)

BIỂU SỐ 2

Quyết toán nguồn thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 171 /NQ-HĐND ngày 29 /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		Quyết toán thu NSNN		So sánh QT/DT %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	Tổng thu ngân sách	**661.416.000.000**	**661.416.000.000**	**864.272.897.443**	**840.846.912.650**	**130,7%**	**127,1%**
A	**Tổng thu cân đối NSNN**	**43.800.000.000**	**43.800.000.000**	**50.062.169.260**	**47.040.090.073**	**114,3%**	**107,4%**
I	**Thu nội địa**	**48.100.000.000**	**43.800.000.000**	**50.062.169.260**	**47.040.090.073**	**104,1%**	**107,4%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			8.412.256	0		
1	Thu từ khu vực KT ngoài quốc doanh	22.200.000.000	22.200.000.000	34.972.507.594	34.972.507.594	157,5%	157,5%
2	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	15.000.000.000	1.600.864.146	1.280.691.317	10,7%	8,5%
	- NS Tỉnh hưởng	3.000.000.000	3.000.000.000	320.172.829		10,7%	
	- NS huyện hưởng	12.000.000.000	12.000.000.000	1.280.691.317	1.280.691.317	10,7%	10,7%
3	Lệ phí trước bạ	4.500.000.000	4.500.000.000	5.589.837.172	5.589.837.172	124,2%	124,2%
4	Thuế nhà đất	0	0	0	0		
5	Thu phí và lệ phí	1.300.000.000	1.000.000.000	2.431.261.428	1.696.246.893	187,0%	169,6%
	- Phí, lệ phí trung ương và tỉnh hưởng	300.000.000		735.014.535		245,0%	
	- Phí, lệ phí địa phương	1.000.000.000	1.000.000.000	1.696.246.893	1.696.246.893	169,6%	169,6%
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000.000	1.300.000.000	1.131.148.519	1.131.148.519	87,0%	87,0%
7	Thuê mặt đất, mặt nước	800.000.000	800.000.000	653.571.648	653.571.648	81,7%	81,7%
8	Thu khác ngân sách	3.000.000.000	2.000.000.000	3.376.765.083	1.418.285.516	112,6%	70,9%
	- Ngân sách TW hưởng	850.000.000		1.613.427.631		189,8%	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	150.000.000		345.051.936	0	230,0%	
	- Ngân sách huyện hưởng	2.000.000.000	2.000.000.000	1.418.285.516	1.418.285.516	70,9%	70,9%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			10.127.384	10.127.384		
10	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			287.674.030	287.674.030		

II	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật (nguồn tài trợ quy hoạch)						
B	Thu kết dư ngân sách năm trước			127.298.151	127.298.151		
C	Thu chuyển nguồn			63.453.142.335	63.453.142.335		
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			21.506.419.559	1.102.513.953		
E	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	617.616.000.000	617.616.000.000	729.123.868.138	729.123.868.138	118,1%	118,1%

(Theo mẫu biểu số 51- NĐ 31/2017/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 03

Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 29/5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**684.084.000.000**	**840.782.428.512**	**122,9%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**580.680.000.000**	**605.411.439.461**	104,3%
I	**Chi đầu tư phát triển**	**57.928.000.000**	**48.959.042.100**	84,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	57.928.000.000	48.959.042.100	84,5%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*12.000.000.000*	*400.000.000*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*490.000.000*	*473.885.000*	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**510.998.000.000**	**556.452.397.361**	108,9%
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	310.140.000.000	352.666.491.301	113,7%
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.354.000.000**		0,0%
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.400.000.000**		0,0%
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**103.404.000.000**	**157.057.870.742**	**151,9%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**79.398.000.000**	**131.234.473.197**	**165,3%**
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	28.113.000.000	40.751.266.939	145,0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		12.720.060.434	
3	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	51.285.000.000	77.763.145.824	151,6%
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**24.006.000.000**	**25.823.397.545**	**107,6%**
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.384.000.000	1.861.806.000	78,1%
2	KP thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.114.000.000	2.807.814.820	90,2%
3	Kinh phí khẩn cấp khắc phục trục đường liên bản Pan Khèo-Sin Câu xã Thèn Sin (Nguồn dự phòng NSTW hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do UBND tỉnh bổ sung		6.854.926.000	
4	KP hỗ trợ huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025 (Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)	7.000.000.000	6.335.843.000	90,5%
5	KP hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	2.170.000.000	1.605.102.805	74,0%
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	8.000.000.000	5.020.945.060	62,8%
7	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (KP khoán khoanh nuôi tái sinh tự nhiên)	1.338.000.000	1.336.959.860	99,9%
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**21.506.419.559**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**56.806.698.750**	

(Theo mẫu biểu số 52- NĐ 31/2017/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 4

Quyết toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 171 /NQ-HĐND ngày 29 /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**661.065.000.000**	**829.736.275.530**	**168.671.275.530**	**126%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**81.000.000.000**	**119.860.754.186**	**38.860.754.186**	**148%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**502.991.000.000**	**539.563.109.829**	**36.572.109.829**	**107%**
	Trong đó:			**0**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**57.438.000.000**	**48.085.157.100**	**-9.352.842.900**	**84%**
II	**Chi thường xuyên**	**435.312.000.000**	**471.074.047.123**	**35.762.047.123**	**108%**
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	310.140.000.000	352.547.662.301	42.407.662.301	114%
2	Chi khoa học và công nghệ			0	
3	Chi quốc phòng	4.202.350.000	4.232.350.000	30.000.000	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	686.500.000	1.010.000.000	323.500.000	
5	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
6	Chi văn hóa thông tin	4.347.000.000	4.061.139.852	-285.860.148	93%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.074.000.000	3.363.140.000	289.140.000	109%
8	Chi thể dục thể thao	570.000.000	587.242.000	17.242.000	103%
9	Chi bảo vệ môi trường	3.160.000.000	3.140.889.176	-19.110.824	99%
10	Chi các hoạt động kinh tế	44.100.000.000	37.815.460.101	-6.284.539.899	86%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.035.350.000	44.854.874.343	4.819.524.343	112%
12	Chi bảo đảm xã hội	21.330.000.000	17.651.289.350	-3.678.710.650	83%
13	Chi thường xuyên khác	3.666.800.000	1.810.000.000	-1.856.800.000	49%
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.400.000.000**		**-1.400.000.000**	
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.841.000.000**		**-8.841.000.000**	**0%**
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**20.403.905.606**	**20.403.905.606**	
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**77.074.000.000**	**123.701.274.833**	**46.627.274.833**	**160%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**75.736.000.000**	**97.877.877.288**	**22.141.877.288**	**129%**
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.338.000.000**	**25.823.397.545**	**24.485.397.545**	**1930%**
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**46.611.136.682**	**46.611.136.682**	

(Theo mẫu biểu số 53- NĐ 31/2017/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 5

Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 171 /NQ-HĐND ngày 29 /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**661.416.000.000**	**580.065.000.000**	**81.351.000.000**	**840.782.428.512**	**709.875.521.344**	**130.906.907.168**	**127%**	**122%**	**161%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**580.680.000.000**	**502.991.000.000**	**77.689.000.000**	**605.411.439.461**	**519.159.204.223**	**86.252.235.238**	**104%**	**103%**	**111%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**57.928.000.000**	**57.438.000.000**	**490.000.000**	**48.959.042.100**	**48.085.157.100**	**873.885.000**	**85%**	**84%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	57.928.000.000	57.438.000.000	490.000.000	48.959.042.100	48.085.157.100	873.885.000			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				0					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*12.000.000.000*	*12.000.000.000*	*0*	400.000.000	*400.000.000*		3%	3%	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*490.000.000*	*0*	*490.000.000*	473.885.000	*0*	*473.885.000*			
2	Chi đầu tư phát triển khác				0					
II	**Chi thường xuyên**	**510.998.000.000**	**435.312.000.000**	**75.686.000.000**	**556.452.397.361**	**471.074.047.123**	**85.378.350.238**	**109%**	**108%**	**113%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*310.140.000.000*	*310.140.000.000*		*352.666.491.301*	*352.547.662.301*	*118.829.000*	114%	114%	
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
V	**Dự phòng ngân sách**	**10.354.000.000**	**8.841.000.000**	**1.513.000.000**				**0%**	**0%**	**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**					**0%**	**0%**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**80.736.000.000**	**77.074.000.000**	**3.662.000.000**	**157.057.870.742**	**123.701.274.833**	**33.356.595.909**	**195%**	**160%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**79.398.000.000**	**75.736.000.000**	**3.662.000.000**	**131.234.473.197**	**97.877.877.288**	**33.356.595.909**			
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	28.113.000.000	24.451.000.000	3.662.000.000	40.751.266.939	33.698.295.497	7.052.971.442			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0			12.720.060.434	2.608.099.179	10.111.961.255			
3	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	51.285.000.000	51.285.000.000		77.763.145.824	61.571.482.612	16.191.663.212			

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.338.000.000**	**1.338.000.000**	**0**	**25.823.397.545**	**25.823.397.545**	**0**	**1930%**	**1930%**	
1	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (KP khoán khoanh nuôi tái sinh tự nhiên)	1.338.000.000	1.338.000.000		1.336.959.860	1.336.959.860				
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội				1.861.806.000	1.861.806.000				
3	KP thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				2.807.814.820	2.807.814.820				
4	Kinh phí khẩn cấp khắc phục trục đường liên bản Pan Khèo-Sin Câu xã Thèn Sin (Nguồn dự phòng NSTW hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do UBND tỉnh bổ sung				6.854.926.000	6.854.926.000				
5	KP hỗ trợ huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025 (Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)				6.335.843.000	6.335.843.000				
5	KP hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi				1.605.102.805	1.605.102.805				
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh				5.020.945.060	5.020.945.060				
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**21.506.419.559**	**20.403.905.606**	**1.102.513.953**			
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**56.806.698.750**	**46.611.136.682**	**10.195.562.068**			

(Theo mẫu biểu số 54 NĐ 31/2017/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 6

Quyết toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 44 /NQ-HĐND ngày 29/5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán năm 2024					Quyết toán năm 2024							So sánh (%)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
	Tổng số	**558.460.550.000**	**50.538.000.000**	**432.186.550.000**	**75.736.000.000**	**74.483.000.000**	**1.253.000.000**	**658.530.182.238**	**59.338.576.100**	**485.644.025.668**	**97.877.877.288**	**85.902.674.695**	**11.975.202.593**	**15.669.703.182**	**117,9%**
I	**Các cơ quan đơn vị**	**558.360.550.000**	**50.538.000.000**	**432.086.550.000**	**75.736.000.000**	**74.483.000.000**	**1.253.000.000**	**658.221.569.222**	**59.338.576.100**	**485.434.025.668**	**97.779.264.272**	**85.902.674.695**	**11.876.589.577**	**15.669.703.182**	**117,9%**
1	Văn phòng Huyện uỷ	11.025.900.000		11.025.900.000	-			12.659.273.000		12.139.529.000	-			519.744.000	114,8%
2	Văn phòng HĐND-UBND	9.496.600.000		9.496.600.000	-			13.159.983.494		11.312.589.944	450.018.480		450.018.480	1.397.375.070	138,6%
3	Phòng Lao động TB&XH	22.773.700.000		22.773.700.000	-			23.979.446.470		21.233.950.150	2.745.496.320		2.745.496.320		105,3%
4	Phòng Nội vụ	4.791.600.000		4.791.600.000	-			5.476.298.959		5.030.623.418	-			445.675.541	114,3%
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.865.600.000		1.865.600.000	-			2.029.060.580		2.029.060.580	-				108,8%
6	Phòng Văn hoá - Thông tin	1.314.100.000		1.314.100.000	-			1.312.068.300		1.312.068.300	-				99,8%
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	12.625.600.000		12.485.600.000	140.000.000		140.000.000	15.674.659.590		15.100.149.300	226.479.400		226.479.400	348.030.890	124,1%
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	15.505.600.000		14.392.600.000	1.113.000.000		1.113.000.000	22.890.191.613		20.299.509.613	1.561.533.700		1.561.533.700	1.029.148.300	147,6%
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	4.460.100.000		4.460.100.000	-			7.070.848.619		5.892.848.619	-			1.178.000.000	158,5%
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	15.989.800.000		15.989.800.000	-			14.346.177.540		13.059.345.952	150.543.000		150.543.000	1.136.288.588	89,7%
11	Thanh tra huyện	840.600.000		840.600.000	-			1.095.441.000		1.095.441.000	-				130,3%
12	Phòng Tư pháp	959.000.000		959.000.000	-			1.107.460.295		953.665.434	120.000.000		120.000.000	33.794.861	115,5%
13	Phòng Dân tộc	1.090.000.000		1.090.000.000	-			1.556.747.934		1.112.712.222	444.035.712		444.035.712		142,8%
14	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	1.284.700.000		1.284.700.000	-			1.478.836.564		1.407.706.380	59.230.184		59.230.184	11.900.000	115,1%
15	Hội người cao tuổi	140.000.000		140.000.000	-			172.724.900		172.724.900	-				123,4%
16	Huyện đoàn	1.003.700.000		1.003.700.000	-			1.390.226.650		1.072.908.230	306.318.420		306.318.420	11.000.000	138,5%
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	748.700.000		748.700.000	-			1.259.087.212		897.340.279	341.370.742		341.370.742	20.376.191	168,2%
18	Hội Nông dân	1.045.700.000		1.045.700.000	-			1.045.129.960		1.045.129.960	-				99,9%
19	Hội cựu chiến binh	699.600.000		699.600.000	-			864.935.000		843.961.176	-			20.973.824	123,6%
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.019.000.000		2.019.000.000	-			1.729.595.851		1.729.595.851	-				85,7%
21	Trung tâm Phát triển quỹ đất	656.600.000		656.600.000	-			759.800.998		759.800.998	-				115,7%
22	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục TX	3.963.600.000		3.963.600.000	-			6.380.153.818		3.691.068.719	1.310.591.469		1.310.591.469	1.378.493.630	161,0%
24	Hội chữ thập đỏ	461.000.000		461.000.000	-			512.060.000		512.060.000	-				111,1%
25	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	13.801.600.000		13.801.600.000	-			14.521.857.380		11.687.736.924	1.978.226.400		1.978.226.400	855.894.056	105,2%
26	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	9.443.600.000		9.443.600.000	-			8.624.132.348		7.991.530.052	620.905.296		620.905.296	11.697.000	91,3%
27	Ban quản lý dự án huyện	121.581.000.000	50.538.000.000		71.043.000.000	71.043.000.000		147.206.543.300	59.338.576.100		81.688.144.000	81.688.144.000		6.179.823.200	121,1%
27	Quốc phòng an ninh	4.852.350.000	-	4.852.350.000	-			5.242.350.000	-	5.242.350.000	-	-	-	-	108,0%
	- Ban chỉ huy quân sự huyện	4.202.350.000		4.202.350.000	-			4.232.350.000		4.232.350.000	-				100,7%
	- Công An huyện	650.000.000		650.000.000	-			1.010.000.000		1.010.000.000	-				155,4%
28	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.615.000.000		2.615.000.000	-			2.267.111.062		2.267.111.062	-		-	-	86,7%
29	Ngân hàng chính sách xã hội	1.500.000.000		1.500.000.000	-			1.600.000.000		1.600.000.000	-				106,7%
30	UBND các xã, thị trấn	5.610.000.000		2.170.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000		5.819.633.500		1.605.102.805	4.214.530.695	4.214.530.695			103,7%
31	Trường MN Bản Bo	7.098.200.000		7.098.200.000	-			8.126.602.734		8.126.602.734	-				114,5%
32	Trường MN Sơn Bình	8.560.000.000		8.560.000.000	-			9.755.003.800		9.726.443.343	-			28.560.457	114,0%

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán năm 2024					Quyết toán năm 2024							So sánh (%)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
33	Trường MN Nà Tăm	5.437.300.000		5.437.300.000	-			6.253.872.796		6.238.561.069	-			15.311.727	115,0%
34	Trường MN Bình Lư	5.775.600.000		5.775.600.000	-			7.075.078.857		7.075.010.857	-			68.000	122,5%
35	Trường MN Thị Trấn	8.950.900.000		8.950.900.000	-			10.436.616.404		10.422.706.404	-			13.910.000	116,6%
36	Trường MN Hồ Thầu	4.316.100.000		4.316.100.000	-			5.064.371.153		5.048.930.970	-			15.440.183	117,3%
37	Trường MN Giang Ma	7.166.800.000		7.166.800.000	-			7.771.435.418		7.763.005.378	-			8.430.040	108,4%
38	Trường MN Tả Lèng	7.763.300.000		7.763.300.000	-			8.861.949.618		8.825.635.150	-			36.314.468	114,2%
39	Trường MN Thèn Sin	4.595.000.000		4.595.000.000	-			5.311.063.177		5.302.637.177	-			8.426.000	115,6%
40	Trường MN Nùng Nàng	6.587.100.000		6.587.100.000	-			8.035.737.077		7.995.865.002	-			39.872.075	122,0%
41	Trường MN Bản Giang	5.074.400.000		5.074.400.000	-			6.089.828.436		6.089.828.436	-				120,0%
42	Trường MN Bản Hon	4.649.200.000		4.649.200.000	-			5.144.258.546		5.144.193.894	-			64.652	110,6%
43	Trường MN Khun Há	9.279.400.000		9.279.400.000	-			10.494.728.193		10.456.364.859	-			38.363.334	113,1%
44	Trường PTDTBT TH Bản Bo	9.022.100.000		9.022.100.000	-			11.297.536.888		11.190.065.892	74.000.000		74.000.000	33.470.996	125,2%
45	Trường TH Bình Lư	9.017.300.000		9.017.300.000	-			10.637.836.000		10.629.916.000	-			7.920.000	118,0%
46	Trường TH Thị Trấn	8.378.800.000		8.378.800.000	-			10.153.063.000		10.153.063.000	-				121,2%
47	Trường PTDTBT TH Giang Ma	12.022.700.000		12.022.700.000	-			14.562.856.084		14.394.016.744	159.484.857		159.484.857	9.354.483	121,1%
48	Trường PTDTBT TH Tả Lèng	11.577.800.000		11.577.800.000	-			13.715.677.995		13.579.930.285	115.908.329		115.908.329	19.839.381	118,5%
49	Trường PTDTBT TH Thèn Sin	8.473.700.000		8.473.700.000	-			10.320.508.091		9.924.795.504	141.708.376		141.708.376	254.004.211	121,8%
50	Trường TH Bản Giang	10.132.800.000		10.132.800.000	-			10.224.128.247		10.156.529.005	67.599.242		67.599.242		100,9%
51	Trường PTDTBT TH Khun Há	15.800.000.000		15.800.000.000	-			19.158.021.592		18.725.123.305	319.567.478		319.567.478	113.330.809	121,3%
52	Trường THCS Bản Bo	5.332.800.000		5.332.800.000	-			6.376.927.283		6.374.475.283	-			2.452.000	119,6%
53	Trường TH &THCS Nà Tăm	13.095.300.000		13.095.300.000	-			15.203.087.757		15.181.887.757	-			21.200.000	116,1%
54	Trường THCS Bình Lư	5.244.800.000		5.244.800.000	-			6.038.084.000		6.038.084.000	-				115,1%
55	TRường THCS Thị Trấn	6.413.900.000		6.413.900.000	-			7.981.050.000		7.981.050.000	-				124,4%
56	Trường THCS Giang Ma	5.924.300.000		5.924.300.000	-			6.861.220.447		6.813.670.099	27.000.000		27.000.000	20.550.348	115,8%
57	Trường THCS Tả Lèng	7.263.100.000		7.263.100.000	-			9.342.826.031		9.216.991.311	77.000.000		77.000.000	48.834.720	128,6%
58	Trường THCS Thèn Sin	4.244.400.000		4.244.400.000	-			4.895.485.000		4.886.363.831	-			9.121.169	115,3%
59	Trường THCS Bản Giang	4.554.200.000		4.554.200.000	-			5.393.980.000		5.393.648.000	-			332.000	118,4%
60	Trường PTDTBT THCS Khun Há	10.068.600.000		10.068.600.000	-			12.467.747.000		12.274.141.373	157.890.000		157.890.000	35.715.627	123,8%
61	Trường TH&THCS Sơn Bình	16.271.500.000		16.271.500.000	-			19.264.281.732		19.043.450.783	200.642.768		200.642.768	20.188.181	118,4%
62	Trường TH&THCS Hồ Thầu	11.235.700.000		11.235.700.000	-			12.774.152.484		12.528.307.673	52.885.000		52.885.000	192.959.811	113,7%
63	Trường TH&THCS Nùng Nàng	13.461.400.000		13.461.400.000	-			16.286.320.078		16.065.912.315	168.154.404		168.154.404	52.253.359	121,0%
64	Trường TH &THCS Bản Hon	11.407.700.000		11.407.700.000	-			13.614.397.367		13.569.197.367	-			45.200.000	119,3%
II	**Các đơn vị khác**	100.000.000	**0**	**100.000.000**	-			**308.613.016**	**0**	**210.000.000**	**98.613.016**	**0**	**98.613.016**	**0**	**308,6%**
1	Trung tâm y tế	-			-			98.613.016			98.613.016		98.613.016		
2	Các cơ quan đơn vị ngành dọc	100.000.000		100.000.000	-			210.000.000		210.000.000	-				210,0%

(Theo mẫu biểu số 58 NĐ 31/2017/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 7

Quyết toán chi ngân sách địa phương từng xã năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 171 /NQ-HĐND ngày 29/5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán						So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Bổ sung thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14=6/1
	TỔNG SỐ	**81.351.000.000**	**490.000.000**	**75.686.000.000**	**1.513.000.000**	**3.662.000.000**	**130.906.907.168**	**873.885.000**	**85.378.350.238**	**33.356.595.909**	**1.102.513.953**	**10.195.562.068**	**160,9%**
1	UBND xã Thèn Sin	5.414.800.000		5.000.800.000	100.000.000	314.000.000	8.493.570.271		5.851.592.200	2.270.384.655	1.825.480	369.767.936	156,9%
2	UBND xã Nùng Nàng	5.675.700.000		5.256.700.000	105.000.000	314.000.000	8.972.993.547		6.050.015.630	2.424.642.500	3.292.040	495.043.377	158,1%
3	UBND xã Giang Ma	6.165.800.000		6.044.800.000	121.000.000	-	10.671.581.860		7.053.992.680	2.992.563.000	11.650.000	613.376.180	173,1%
4	UBND xã Tả Lèng	6.131.000.000		6.011.000.000	120.000.000	-	10.387.539.564		6.622.810.204	3.216.142.496	20.853.262	527.733.602	169,4%
5	UBND xã Hồ Thầu	6.731.600.000		6.291.600.000	126.000.000	314.000.000	10.666.873.062		6.931.372.207	2.202.056.732	177.271.540	1.356.172.583	158,5%
6	UBND xã Bản Hon	5.624.600.000		5.206.600.000	104.000.000	314.000.000	8.294.574.885		5.990.532.000	2.014.054.052	180.035.748	109.953.085	147,5%
7	UBND xã Bình Lư	7.112.400.000		6.469.400.000	129.000.000	514.000.000	10.472.311.262		7.122.059.440	2.301.213.183	112.706.683	936.331.956	147,2%
8	UBND xã Nà Tăm	6.063.300.000		5.944.300.000	119.000.000	-	12.577.937.524		6.701.251.492	3.917.655.425	112.717.695	1.846.312.912	207,4%
9	UBND Thị Trấn Tam Đường	6.170.500.000		6.049.500.000	121.000.000	-	8.129.773.164		6.782.746.191	854.912.830	37.079.050	455.035.093	203,8%
10	UBND xã Bản Bo	7.742.500.000		6.351.500.000	127.000.000	1.264.000.000	11.745.450.113		6.885.459.735	4.078.623.248	322.632.691	458.734.439	105,0%
11	UBND xã Sơn Bình	5.928.800.000	490.000.000	5.331.800.000	107.000.000	-	11.027.729.317	873.885.000	6.030.342.401	2.366.088.075	24.868.800	1.732.545.041	186,0%
12	UBND xã Khun Há	7.211.900.000		6.762.900.000	135.000.000	314.000.000	11.240.007.510		7.499.459.458	2.902.897.800	84.374.200	753.276.052	155,9%
13	UBND xã Bản Giang	5.378.100.000		4.965.100.000	99.000.000	314.000.000	8.226.565.089		5.856.716.600	1.815.361.913	13.206.764	541.279.812	153,0%

(Theo mẫu biểu số 59 NĐ 31/2017/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 8

Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 29/5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán						So sánh (%)				
	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
			Tổng số	Bổ sung vốn SN để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMTQG			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT	Bổ sung vốn SN để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMTQG			Tổng số	Bổ sung vốn SN để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMTQG
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
TỔNG SỐ	**81.351.000.000**	**77.689.000.000**	**3.662.000.000**	**0**	**3.662.000.000**	**119.860.754.186**	**75.355.957.731**	**44.504.796.455**	**473.885.000**	**12.367.893.991**	**31.663.017.464**	**147%**	**97%**	**1215%**		**865%**
UBND xã Thèn Sin	5.414.800.000	5.100.800.000	314.000.000		314.000.000	8.124.740.735	5.058.493.200	3.066.247.535		873.509.000	2.192.738.535	150%	99%	977%		698%
UBND xã Nùng Nàng	5.675.700.000	5.361.700.000	314.000.000		314.000.000	8.160.990.300	5.291.894.300	2.869.096.000		844.296.000	2.024.800.000	144%	99%	914%		645%
UBND xã Giang Ma	6.165.800.000	6.165.800.000	-			10.321.215.000	6.099.152.000	4.222.063.000		1.185.310.000	3.036.753.000	167%	99%			
UBND xã Tả Lèng	6.131.000.000	6.131.000.000	-			10.013.035.254	5.890.514.254	4.122.521.000		956.673.000	3.165.848.000	163%	96%			
UBND xã Hồ Thầu	6.731.600.000	6.417.600.000	314.000.000		314.000.000	9.786.592.272	6.232.525.400	3.554.066.872		949.832.000	2.604.234.872	145%	97%	1132%		829%
UBND xã Bản Hon	5.624.600.000	5.310.600.000	314.000.000		314.000.000	7.551.559.200	5.070.316.000	2.481.243.200		1.006.216.000	1.475.027.200	134%	95%	790%		470%
UBND xã Bình Lư	7.112.400.000	6.598.400.000	514.000.000		514.000.000	9.506.325.955	6.290.207.926	3.216.118.029		899.789.000	2.316.329.029	134%	95%	626%		451%
UBND xã Nà Tăm	6.063.300.000	6.063.300.000	-			10.056.773.500	5.985.957.080	4.070.816.420		809.851.000	3.260.965.420	166%	99%			
UBND Thị Trấn Tam Đường	6.170.500.000	6.170.500.000	-			7.518.465.471	5.815.000.200	1.703.465.271		964.628.991	738.836.280	122%	94%			
UBND xã Bản Bo	7.742.500.000	6.478.500.000	1.264.000.000		1.264.000.000	10.562.279.500	6.188.108.000	4.374.171.500		839.651.000	3.534.520.500	136%	96%	346%		280%
UBND xã Sơn Bình	5.928.800.000	5.928.800.000	-			10.439.700.929	5.762.611.701	4.677.089.228	473.885.000	1.093.932.000	3.109.272.228	176%	97%			
UBND xã Khun Há	7.211.900.000	6.897.900.000	314.000.000		314.000.000	10.394.784.470	6.665.820.070	3.728.964.400		1.019.517.000	2.709.447.400	144%	97%	1188%		863%
UBND xã Bản Giang	5.378.100.000	5.064.100.000	314.000.000		314.000.000	7.424.291.600	5.005.357.600	2.418.934.000		924.689.000	1.494.245.000	138%	99%	770%		476%

(Theo mẫu biểu số 61 NĐ 31/2017/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 9

Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 181 /NQ-HĐND ngày 29 /5/2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	16	17	18	13=4/1	19=5/2	20=6/3
	TỔNG SỐ	**79.398.000.000**	**74.483.000.000**	**4.915.000.000**	**131.234.473.197**	**85.902.674.695**	**45.331.798.502**	**76.201.305.370**	**54.012.307.528**	**23.750.838.296**	**40.751.266.939**	**31.890.367.167**	**8.860.899.772**	**12.720.060.434**	**0**	**12.720.060.434**	165,3%	115,3%	922,3%
I	**Ngân sách cấp huyện**	**72.296.000.000**	**71.043.000.000**	**1.253.000.000**	**93.663.346.593**	**81.688.144.000**	**11.975.202.593**	**57.567.867.630**	**51.570.533.000**	**7.559.175.084**	**31.925.539.330**	**30.117.611.000**	**1.807.928.330**	**2.608.099.179**	**0**	**2.608.099.179**	129,6%	115,0%	955,7%
1	Ban Quản lý dự án	148.788.025.800	71.043.000.000		81.688.144.000	81.688.144.000		51.570.533.000	51.570.533.000		30.117.611.000	30.117.611.000		0			0,0%	0,0%	
1	Văn phòng HĐND-UBND	0			450.018.480		450.018.480				0			450.018.480		450.018.480	96,1%		
2	Phòng Lao động TB&XH	0			2.745.496.320		2.745.496.320	1.170.962.400		1.170.962.400	0			1.574.533.920		1.574.533.920	96,1%		
3	Phòng Nội Vụ	0			0		0	0			0			0			59,3%		
4	Phòng Nông nghiệp & PTNT	140.000.000		140.000.000	226.479.400		226.479.400	0			226.479.400		226.479.400	0			59,3%		161,8%
5	Phòng Kinh tế và hạ Tầng	1.113.000.000		1.113.000.000	1.561.533.700		1.561.533.700	0			1.561.533.700		1.561.533.700	0			139,3%		140,3%
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0			150.543.000		150.543.000	150.543.000		150.543.000	0			0			92,7%		
7	Phòng Tư Pháp	0			120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000	0			0			100,0%		
8	Phòng Dân tộc	0			444.035.712		444.035.712	444.035.712		444.035.712	0			0			7,7%		
9	Hội LHPN	0			341.370.742		341.370.742	341.370.742		341.370.742	0			0			72,6%		
10	Huyện đoàn	0			306.318.420		306.318.420	306.318.420		306.318.420	0			0					
11	UBMT tổ quốc	0			59.230.184		59.230.184	39.314.954		39.314.954	19.915.230		19.915.230	0					
12	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp giáo dục thường xuyên	0			1.310.591.469		1.310.591.469	776.306.370		776.306.370	0			534.285.099		534.285.099	99,0%		
13	Trung tâm DVNN	0			1.978.226.400		1.978.226.400	1.978.226.400		1978226400	0			0			0,0%		
14	Trung tâm VHTT&TT	0			620.905.296		620.905.296	571.643.616		571.643.616	0			49.261.680		49.261.680	98,7%		
15	Ban Quản lý Rừng phòng hộ	0			0		0	0			0			0			14,3%		
16	Trung tâm y tế				98.613.016		98.613.016	98.613.016		98.613.016									
17	Trường PTDT BT TH Bản Bo	0			74.000.000		74.000.000			74.000.000									
18	Trường PTDT BT TH Giang Ma	0			159.484.857		159.484.857			159.484.857									
19	Trường PTDT BT TH Tả Lèng	0			115.908.329		115.908.329			115.908.329									
20	Trường PTDT BT TH Thèn Sin	0			141.708.376		141.708.376			141.708.376									
21	Trường TH Bản Giang	0			67.599.242		67.599.242			67.599.242									
22	Trường PTDT BT TH Khun Há	0			319.567.478		319.567.478			319.567.478									
23	Trường THCS Giang Ma	0			27.000.000		27.000.000			27.000.000									
24	Trường THCS xã Tả Lèng	0			77.000.000		77.000.000			77.000.000									
25	Trường THCS Khun Há	0			157.890.000		157.890.000			157.890.000									
26	Trường TDT BT TH& THCS Nùng Nàng	0			168.154.404		168.154.404			168.154.404									
27	Trường TH&THCS Sơn Bình	0			200.642.768		200.642.768			200.642.768									
28	Trường TH&THCS Hồ Thầu	3.440.000.000	**3.440.000.000**		52.885.000		52.885.000			52.885.000							1,5%		
II	**Ngân sách xã**	**3.662.000.000**		**3.662.000.000**	**37.571.126.604**	**4.214.530.695**	**33.356.595.909**	**18.633.437.740**	**2.441.774.528**	**16.191.663.212**	**8.825.727.609**	**1.772.756.167**	**7.052.971.442**	**10.111.961.255**	**0**	**10.111.961.255**	1026,0%		910,9%

UNIVERSITY OF MALAYA

1	UBND xã Thèn Sin	314.000.000		314.000.000	2.270.384.655	0	2.270.384.655	1.155.565.000		1.155.565.000	510.999.655		510.999.655	603.820.000		603.820.000	723,1%		723,1%
2	UBND xã Nùng Nàng	314.000.000		314.000.000	2.424.642.500	0	2.424.642.500	1.096.345.140		1.096.345.140	820.490.360		820.490.360	507.807.000		507.807.000	772,2%		772,2%
3	UBND xã Tả Lèng	217.000.000	217.000.000		3.216.142.496	0	3.216.142.496	2.211.396.496		2.211.396.496	0			1.004.746.000		1.004.746.000			
4	UBND xã Hồ Thầu	1.531.000.000	1.217.000.000	314.000.000	2.629.243.053	427.186.321	2.202.056.732	342.867.872		342.867.872	1.188.470.181	427.186.321	761.283.860	1.097.905.000		1.097.905.000	171,7%	35,1%	701,3%
5	UBND xã Bản Hon	314.000.000		314.000.000	3.371.432.052	1.357.378.000	2.014.054.052	2.001.051.200	1.357.378.000	643.673.200	763.026.852		763.026.852	607.354.000		607.354.000	######		641,4%
6	UBND xã Giang Ma	0			2.992.563.000	0	2.992.563.000	2.089.533.000		2.089.533.000	0			903.030.000		903.030.000			
7	UBND xã Son Bình	192.000.000	192.000.000		2.366.088.075	0	2.366.088.075	2.356.578.075		2.356.578.075	4.710.000		4.710.000	4.800.000		4.800.000			
8	UBND xã Khun Há	603.000.000	289.000.000	314.000.000	3.295.929.305	393.031.505	2.902.897.800	1.032.963.000		1.032.963.000	1.149.511.905	393.031.505	756.480.400	1.113.454.400		1.113.454.400	546,6%	136,0%	924,5%
9	UBND xã Bản Giang	734.000.000	420.000.000	314.000.000	2.095.859.913	280.498.000	1.815.361.913	673.905.000		673.905.000	920.332.913	280.498.000	639.834.913	501.622.000		501.622.000	285,5%		578,1%
10	UBND xã Bình Lư	514.000.000		514.000.000	2.973.253.524	672.040.341	2.301.213.183	704.224.029		704.224.029	1.682.816.495	672.040.341	1.010.776.154	586.213.000		586.213.000	578,5%		447,7%
11	UBND Thị Trấn Tam Đường	0			854.912.830	0	854.912.830	659.614.780		659.614.780	0			195.298.050		195.298.050			
12	UBND xã Nà Tăm	1.105.000.000	1.105.000.000		3.917.655.425	0	3.917.655.425	2.027.438.620		2.027.438.620	3.266.500		3.266.500	1.886.950.305		1.886.950.305	354,5%	0,0%	
13	UBND xã Bản Bo	1.264.000.000		1.264.000.000	5.163.019.776	1.084.396.528	4.078.623.248	2.281.955.528	1.084.396.528	1.197.559.000	1.782.102.748		1.782.102.748	1.098.961.500		1.098.961.500	408,5%		322,7%